Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Xã Phù Đổng, CN=Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0105207386
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 14:05:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03-06
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
4.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08-09
5.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10-27

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý IV năm 2025

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911, tiền thân là Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Nền Móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 05 năm 2025 để thay đổi bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911 là công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng. xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm 2025, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

Tên tiếng anh:	911 GROUP JSC
Tên viết tắt:	911 GROUP JSC
Mã chứng khoán:	NO1
Trụ sở chính:	Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Ban điều hành, quản lý/Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Ông Nghiêm Đức Thuấn	Thành viên HĐQT – Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Tăng Hải	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Tiến Hùng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Kim Dung	Trưởng BKS
Bà Lê Thị Loan	Thành viên BKS
Bà Trần Ngọc Anh	Thành viên BKS

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Thanh	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Phó Tổng giám đốc
Ông Nghiêm Đức Thuấn	Phó Tổng giám đốc
Bà Đoàn Thị Loan	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Thanh	Tổng giám đốc

4. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán năm 2025 Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính năm 2025

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Mạnh Hải

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**663.140.204.304**	**458.760.647.718**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**125.507.896.395**	**105.537.221.329**
1. Tiền	111		57.979.146.395	18.491.431.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.528.750.000	87.045.789.702
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**200.787.128.767**	**84.076.975.267**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.787.128.767	84.076.975.267
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**179.919.863.981**	**83.309.018.552**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43.884.150.497	36.420.519.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.366.694.960	20.239.682.924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	47.600.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	54.069.018.524	26.648.816.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**141.549.020.541**	**176.197.989.059**
1. Hàng tồn kho	141		141.549.020.541	177.784.424.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.586.434.957)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15.376.294.620**	**9.639.443.511**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	2.626.636.747	1.348.146.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.749.657.873	8.291.297.399
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**159.041.959.487**	**78.970.944.907**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.254.642.000**	**618.709.500**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.254.642.000	618.709.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**86.503.512.416**	**26.994.218.117**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	77.693.533.280	19.172.694.004
- Nguyên giá	*222*		*106.605.702.714*	52.416.645.622
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(28.912.169.434)*	*(33.243.951.618)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	6.594.312.469	7.821.524.113
- Nguyên giá	*225*		*7.462.611.111*	8.998.504.876
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(868.298.642)*	*(1.176.980.763)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.215.666.667	-
- Nguyên giá	*228*		*2.414.395.000*	64.395.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(198.728.333)*	*(64.395.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.11	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
- Nguyên giá	231		30.000.000.000	30.000.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**22.161.936.364**	**815.982.407**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.161.936.364	815.982.407
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.121.868.707**	**20.542.034.883**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	18.113.045.681	20.542.034.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.823.026	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		822.182.163.790	537.731.592.625

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**491.415.598.168**	**223.142.201.135**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**446.679.747.115**	**220.365.727.846**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	361.806.773.192	136.808.326.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	19.514.525.364	23.951.710.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.775.504.434	7.246.864.660
4. Phải trả người lao động	314		3.648.011.856	357.959.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	202.497.526	68.827.988
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.721.649.487	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	49.444.102.139	51.932.038.368
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	3.566.683.117	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**44.735.851.053**	**2.776.473.289**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	44.735.851.053	2.776.473.289
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**330.766.565.622**	**314.589.391.490**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**330.766.565.622**	**314.589.391.490**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.525.601.385	74.589.391.490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.181.347.810	56.554.452.599
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.344.253.575	18.034.938.891
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.240.964.237	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**822.182.163.790**	**537.731.592.625**

Đặng Thị Huyền Ngọc	Đoàn Thị Loan	Nguyễn Mạnh Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025	Lũy kế 12 tháng năm 2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	159.913.638.240	1.077.825.711.344
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	**159.913.638.240**	1.077.825.711.344
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	134.514.096.826	977.591.092.503
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**	**20**		**25.399.541.414**	**100.234.618.841**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.865.589.494	12.970.046.272
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	6.544.551.006	15.873.861.752
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.128.794.541*	6.706.186.893
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6a	8.813.897.801	23.986.852.955
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	10.753.703.603	48.909.073.023
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))**	**30**		**6.152.978.498**	**24.434.877.383**
12.	Thu nhập khác	31	VI.7	2.064.580.140	5.148.387.614
13.	Chi phí khác	32	VI.8	3.586.649.739	7.350.590.030
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(1.522.069.599)**	**(2.202.202.416)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**4.630.908.898**	**22.232.674.966**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.189.486.909	5.511.337.357
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.823.026)	(8.823.026)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)**	**60**		**3.450.245.014**	**16.730.160.635**
	Cổ đông của Công ty mẹ	61		4.008.294.347	17.731.295.897
	Cổ đông không kiểm soát	62		(144.107.645)	(587.193.574)
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10**	**167**	**739**
20.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	**167**	**739**

Đặng Thị Huyền Ngọc	Đoàn Thị Loan	Nguyễn Mạnh Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911 **Mẫu số B 03 - DN/HN**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**22.512.784.856**
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-11	12.737.746.861
- Các khoản dự phòng	03		1.601.598.575
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(565.009.383)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.147.245.820)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	6.885.476.498
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**30.025.351.587**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(53.369.350.627)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		36.191.288.347
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		225.767.799.181
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.150.498.567
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.744.244.217)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.039.983.613)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		599.280.588
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.238.242.153)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**222.342.397.660**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(107.614.785.536)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		13.734.562.287
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(595.911.491.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		458.780.711.726
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.521.066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(231.009.481.457)**

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	14.000.000.000
2.	**Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành**	32	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	206.753.791.081
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(175.653.152.210)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.088.123.847)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.374.800.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**28.637.715.024**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**	**19.970.631.227**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**	**105.537.221.329**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	43.839
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**125.507.896.395**

Đặng Thị Huyền Ngọc	Đoàn Thị Loan	Nguyễn Mạnh Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911, tiền thân là Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Nền Móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 05 năm 2025 để thay đổi bổ sung thêm người đại diện theo pháp luật của công ty.

Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911 là công ty cổ phần

Tên tiếng anh:	911 GROUP JSC
Tên viết tắt:	911 GROUP JSC
Mã chứng khoán:	NO1
Trụ sở chính:	Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng. xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm 2025, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 285 nhân viên.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ 911 Group Future Địa chỉ: Tổ 9, khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân,Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển & dịch vụ sửa chữa xe	65%	65%	65%
Công ty cổ phần sản xuất và phát triển dịch vụ kỹ thuật 911 Call me Địa chỉ: C14 -HH04 Khu đô thị Việt Hưng, đường Lưu Khánh Đàm, phường Việt Hưng, TP Hà Nội	Kinh doanh phụ tùng thay thế máy xây dựng và cung cấp dịch vụ sữa chữa máy móc công trình	65%	65%	65%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm 2025 không so sánh được với số liệu tương ứng của cùng kỳ năm trước do đầu năm 2025 là kỳ đầu tiên lập báo cáo hợp nhất.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

Thông tin so sánh và tỷ giá sử dụng để trình bày số liệu cùng kỳ năm trước như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua/bán chuyển khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2025-1 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong mà Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ trước của Ngân hàng TMCP Tiên Phong mà Công ty thường xuyên có giao dịch.

Việc thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần tập đoàn 911, Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ 911 Group Future và Công ty cổ phần sản xuất và phát triển dịch vụ kỹ thuật 911 Call Me cho kỳ kế toán 12 tháng năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần tập đoàn 911 theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty cổ phần tạp đoàn 911. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty cổ phần tập đoàn 911.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2025: 26.077 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TPCP Tiên Phong, Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2025: 26.377 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

9.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

9.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

9.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4 - 30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 - 10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 50 năm*

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được

22. Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Tiền	**57.979.146.395**	**18.491.431.627**
Tiền mặt	917.507.198	1.258.911.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.061.639.197	17.232.520.200
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	**67.528.750.000**	**87.045.789.702**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	67.528.750.000	87.045.789.702
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**125.507.896.395**	**105.537.221.329**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2025		**01/01/2025**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b1. Ngắn hạn	**200.787.128.767**	**200.787.128.767**	**84.076.975.267**	**84.076.975.267**
- Tiền gửi có kỳ hạn	200.787.128.767	200.787.128.767	84.076.975.267	**84.076.975.267**

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

Cộng	**200.787.128.767**	**200.787.128.767**	**84.076.975.267**	**84.076.975.267**

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**43.884.150.497**		**36.420.519.244**	
- TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP			*16.496.363.636*	
- CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG BẮC NINH			*3.936.000.000*	
-CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DACINCO			*2.915.116.710*	
- CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BẠCH ĐẰNG	*5.326.748.800*			
- NGUYỄN TIẾN CƯ	*3.380.000.000*			
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐẮK LẮK	*2.380.000.000*			
- CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG BÌNH AN	*208.215.550*			
- CÔNG TY TRỤC VỚT VÀ NẠO VÉT TÂN CẢNG	*264.910.500*			
- CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN SƠN HẢI	*106.403.000*			
Khách hàng khác	32.217.872.647		13.073.038.898	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Khách hàng trong nước				
Khách hàng nước ngoài				
Cộng	**43.884.150.497**	-	**36.420.519.244**	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**34.366.694.960**		**20.239.682.924**	
- Trần Thị Thu Huyền	25.000.000.000		-	
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Ô TÔ HẢI ÂU	511.000.000			
- CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤ TÙNG MÁY CÔNG TRÌNH Á CHÂU	255.762.360			
- KCP Heavy Industries Co., Ltd	28.832.076			
- CÔNG TY TNHH NGA PHÚ			1.464.000.000	

- CÔNG TY CỔ PHẦN LONKING VIỆT NAM	5.582.256.671		9.949.826.235	
- Nhà cung cấp khác	2.988.843.853		8.825.856.689	
b. Dài hạn	-	-	-	-
Nhà cung cấp trong nước				
- Nhà cung cấp khác				
Cộng	**34.366.694.960**	-	**20.239.682.924**	-

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**47.600.000.000**	-	-	-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỀU TRỊNH	600.000.000			
Các cá nhân	47.000.000.000			
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**47.600.000.000**	-	-	-

6 Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**54.055.352.427**	-	**26.648.816.384**	-
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động	19.963.911.060		17.430.246.672	
Ký cược, ký quỹ	29.587.669.641		8.150.346.036	
Phải thu khác	4.503.771.726		1.068.223.676	
b. Dài hạn	**18.373.104.779**	-	**618.709.500**	-
Ký cược, ký quỹ	18.373.104.779		618.709.500	
Cộng	**72.428.457.206**	-	**27.267.525.884**	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng mua đang đi trên đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	19.369.000.153		3.365.917.480	
Công cụ, dụng cụ	53.360.000			
Chi phí SX, KD dở dang	3.773.900.866		15.629.993.113	
Thành phẩm				
Hàng hoá	118.352.759.522		158.788.513.423	(1.586.434.957)
Hàng gửi bán				
Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	**141.549.020.541**	-	**177.784.424.016**	**(1.586.434.957)**

8. Tài sản cố định hữu hình (trình bày trang 26)

9. Tài sản cố định thuê tài chính (Trình bày trang 27)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			64.395.000	**64.395.000**
Mua trong năm		*2.350.000.000*		**2.350.000.000**
Tạo ra từ nội bộ DN				-
Tăng do hợp nhất KD				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm	-	2.350.000.000	64.395.000	**2.414.395.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			64.395.000	**64.395.000**
Khấu hao trong năm		*134.333.333*		**134.333.333**
Tăng khác				-
Số dư cuối năm	-	134.333.333	64.395.000	**198.728.333**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2.215.666.667	-	**2.215.666.667**

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**30.000.000.000**	-	-	**30.000.000.000**
Quyền sử dụng đất				-
Nhà	*30.000.000.000*			*30.000.000.000*
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**30.000.000.000**	-	-	**30.000.000.000**
Nhà	*30.000.000.000*			*30.000.000.000*

12. Chi phí trả trước	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Chi phí trả trước ngắn hạn	**2.626.636.747**	**1.348.146.112**
Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	*2.626.636.747*	*1.348.146.112*
Chi phí trả trước dài hạn	**18.113.045.681**	**20.542.034.883**
Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	*18.113.045.681*	*20.542.034.883*
Cộng	**20.739.682.428**	**21.890.180.995**

13. Phải trả người bán

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**361.806.773.192**	438.083.753.947	136.808.326.930	136.808.326.930
Nhà cung cấp trong nước	*34.391.532.177*	*11.456.427.895*	26.807.586.710	26.807.586.710
Nhà cung cấp nước ngoài	*327.415.241.015*	*426.627.326.052*	110.000.740.220	110.000.740.220
Cộng	**361.806.773.192**	**438.083.753.947**	**136.808.326.930**	**136.808.326.930**

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025		01/01/2025	
a. Ngắn hạn	**14.023.679.855**	**9.739.159.997**	**23.951.710.900**	**23.951.710.900**
Khách hàng trong nước	14.023.679.855	9.739.159.997	23.951.710.900	23.951.710.900
Cộng	**14.023.679.855**	**9.739.159.997**	**23.951.710.900**	**23.951.710.900**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.541.734.617	144.987.085.208	146.528.819.825	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu		8.788.955	8.788.955	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.660.959.685	5.519.381.036	6.039.983.613	4.140.357.108
Thuế thu nhập cá nhân	1.044.170.358	3.776.916.225	2.185.939.257	2.635.147.326
Thuế tài nguyên				-
Cộng	**7.246.864.660**	**154.292.171.425**	**154.763.531.650**	**6.775.504.434**

16. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**202.497.526**	**68.827.988**
Các khoản trích trước khác	202.497.526	68.827.988
Cộng	**202.497.526**	**68.827.988**

17. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	(3.206.829)	
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.724.856.316	
Cộng	**1.721.649.487**	**-**

18. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**49.444.102.139**	**45.750.286.774**	**51.932.038.368**	-
Vay ngân hàng	48.372.767.537	45.036.065.506	49.935.753.255	
Nợ thuê tài chính	1.071.334.602	714.221.268	1.996.285.113	

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**44.735.851.053**	**2.776.473.289**	**2.776.473.289**	**2.776.473.289**
Vay ngân hàng	42.266.565.661	1.348.014.561	1.348.014.561	1.348.014.561
Nợ thuê tài chính	2.469.285.392	1.428.458.728	1.428.458.728	1.428.458.728
Cộng	**94.179.953.192**	**48.526.760.063**	**54.708.511.657**	**2.776.473.289**

19. Dự phòng phải trả	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	*3.566.683.117*	-
Cộng	**3.566.683.117**	-

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	**240.000.000.000**	-	**74.589.391.490**	**314.589.391.490**
Tăng vốn				-
Lợi nhuận			16.177.174.132	**16.177.174.132**
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm nay	**240.000.000.000**	-	**76.525.601.385**	**330.766.565.622**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2025	01/01/2025
Cổ đông có quyền biểu quyết	100,00%	**240.000.000.000**	**240.000.000.000**
Cổ phiếu quỹ			
Cộng	**100,00%**	**240.000.000.000**	**240.000.000.000**

** Số lượng cổ phiếu quỹ*

** Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm/kỳ*

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Vốn góp của chủ sở hữu	**240.000.000.000**	**240.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý IV năm 2025**
a. Doanh thu	
Doanh thu bán hàng hóa	140.974.300.323
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.939.337.917
Cộng	**159.913.638.240**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV năm 2025
Doanh thu thuần bán thành phẩm	
Doanh thu thuần bán hàng hóa	140.974.300.323
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18.939.337.917
Cộng	**159.913.638.240**

3. Giá vốn hàng bán	Quý IV năm 2025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	93.191.594.420
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	41.322.502.406
Cộng	**134.514.096.826**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.092.126.622
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.773.462.872
Cộng	**6.865.589.494**

5. Chi phí tài chính	Quý IV năm 2025
Lãi tiền vay	2.005.494.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.539.056.465
Cộng	**6.544.551.006**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm 2025
a. Chi phí bán hàng	
Chi phí nhân viên	5.254.257.420
Chi phí bảo hành	943.104.753
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	22.304.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.922.001
Chi phí bằng tiền khác	762.984.813
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.775.324.814
Cộng	**8.813.897.801**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân viên	2.766.943.229
Chi phí vật liệu, bao bì	1.626.527
Chi phí đồ dùng văn phòng	85.478.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	439.874.223
Thuế, phí, lệ phí	1.698.591.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.279.001
Chi phí bằng tiền khác	3.913.160.010
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.799.750.346
Cộng	**10.753.703.603**

7. Thu nhập khác	Quý IV năm 2025
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	
Lãi do đánh giá lại tài sản	
Tiền phạt thu được	605.000
Thuế được giảm	
Các khoản khác	2.063.975.140
Cộng	**2.064.580.140**

8. Chi phí khác	Quý IV năm 2025
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.346.525.444
Lỗ do đánh giá lại tài sản	
Các khoản bị phạt	881.672.727
Các khoản khác	358.451.568
Cộng	**3.586.649.739**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV năm 2025
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.189.486.909
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.189.486.909**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV năm 2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.008.294.347**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**4.008.294.347**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**167**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**167**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future	Công ty con	Cho vay	5.150.000.000	-
		Mua hàng	61.696.000	-
		Thu lãi từ cho vay	187.187.671	-
Công ty Cổ phần sản xuất và phát triển dịch vụ kỹ thuật 911 Call Me	Công ty con	Mua hàng	905.387.411	-
		Bán hàng	5.262.303.099	-

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2025
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	1.491.449.000
Ban Giám đốc	Lương và thưởng	2.332.007.252
Cộng		**3.823.456.252**

Đặng Thị Huyền Ngọc	Đoàn Thị Loan	Nguyễn Mạnh Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phương tiện Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.755.995.390	26.359.618.505	23.615.317.454	424.855.000	260.859.273	**52.416.645.622**
Mua trong năm	*2.050.300.000*	*5.174.212.828*	*76.405.050.072*	*36.900.000*	*4.429.607.127*	**88.096.070.027**
ĐT XDCB h.thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán	*(1.287.901.481)*	*(11.362.903.706)*	*(18.162.405.818)*		*(3.093.801.930)*	**(33.907.012.935)**
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2.518.393.909	20.170.927.627	81.857.961.708	461.755.000	1.596.664.470	**106.605.702.714**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.570.167.891	19.634.410.947	11.457.385.888	405.324.819	176.662.073	**33.243.951.618**
Khấu hao trong năm	*184.037.637*	*3.721.348.892*	*7.713.628.058*	*21.557.526*	*471.997.655*	**12.112.569.768**
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán	*(503.794.043)*	*(6.038.698.991)*	*(9.507.741.571)*	-	*(394.117.347)*	**(16.444.351.952)**
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	1.250.411.485	17.317.060.848	9.663.272.375	426.882.345	254.542.381	**28.912.169.434**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	185.827.499	6.725.207.558	12.157.931.566	19.530.181	84.197.200	**19.172.694.004**
Số dư cuối năm	1.267.982.424	2.853.866.779	72.194.689.333	34.872.655	1.342.122.089	**77.693.533.280**

V.9. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Phương tiện Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		8.998.504.876				**8.998.504.876**
Mua trong năm		*2.685.185.185*				**2.685.185.185**
ĐT XDCB h.thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán		*(4.221.078.950)*				**(4.221.078.950)**
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	7.462.611.111	-	-	-	**7.462.611.111**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1.176.980.763				**1.176.980.763**
Khấu hao trong năm		*(490.843.760)*				**(490.843.760)**
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS						-
Thanh lý, nhượng bán		*799.525.881*		-		**799.525.881**
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	1.485.662.884	-	-	-	**1.485.662.884**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	7.821.524.113			-	**7.821.524.113**
Số dư cuối năm	-	5.976.948.227	-	-	-	**5.976.948.227**